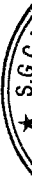


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Phùng Khắc Kế Ông Lương Phan Sơn Ông Nguyễn Đức Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên <i>(bổ nhiệm ngày 24/4/2012, miễn nhiệm ngày 22/10/2012 và tái bổ nhiệm ngày 26/4/2013)</i> Thành viên <i>(bổ nhiệm ngày 26/4/2013)</i>
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thủy Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Marek Hovorka Ông Kalidas Ghose Bà Lưu Thị Ánh Xuân Ông Peterjan Van Nieuwenhuizen	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 14/6/2013)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 14/6/2013)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 1/11/2013)</i>
Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 - 7, tòa nhà Thủ Đô Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPBank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VPBank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng VPBank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPBank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính hợp nhất”) được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Đơn vị Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên các xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VPBank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-159/4



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày
31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	4	1.549.351	799.402
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.523.596	1.372.667
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	12.055.421	26.760.927
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.319.183	17.317.365
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.796.925	9.498.221
3 Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(60.687)	(54.659)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	8.508.797	1.345.840
1 Chứng khoán kinh doanh		8.510.340	1.366.615
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.543)	(20.775)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	57.471
VI Cho vay khách hàng		51.869.416	36.523.123
1 Cho vay khách hàng	9	52.474.123	36.903.305
2 Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng	10	(604.707)	(380.182)
VII Chứng khoán đầu tư	11	29.167.489	22.254.016
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.530.794	22.263.016
2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		636.695	-
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	(9.000)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	71.831	67.338
4 Đầu tư dài hạn khác		72.304	67.811
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
IX Tài sản cố định		447.406	458.197
1 Tài sản cố định hữu hình	13	242.984	251.800
a Nguyên giá		480.816	529.352
b Giá trị hao mòn lũy kế		(237.832)	(277.552)
2 Tài sản cố định vô hình	14	175.531	176.840
a Nguyên giá		270.784	249.222
b Giá trị hao mòn lũy kế		(95.253)	(72.382)
3 Bất động sản đầu tư	15	28.891	29.557
a Nguyên giá		29.965	29.916
b Giá trị hao mòn lũy kế		(1.074)	(359)
XI Tài sản có khác		16.071.063	13.034.109
1 Các khoản phải thu	16(a)	11.615.721	10.227.540
2 Các khoản lãi, phí phải thu	16(b)	2.954.722	2.454.983
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	5.634
4 Tài sản có khác	16(c)	2.107.180	438.350
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16(d)	(606.560)	(92.398)
TỔNG TÀI SẢN		121.264.370	102.673.090

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	1.885.457
II	Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	18	13.134.052
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	8.081.635	15.542.886
2	Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	5.052.417	10.112.831
III	Tiền gửi của khách hàng	19	83.843.780
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	8	50.851
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		63.737
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	7.600.755
VII	Các khoản nợ khác		6.959.041
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	2.006.498
3	Các khoản phải trả và nợ khác	21(b)	4.908.974
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	21(c)	43.569
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		113.537.673
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	7.726.697
1	Vốn		5.771.369
a	Vốn cổ phần		5.770.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.369
2	Các quỹ		328.295
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.627.033
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.726.697
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		121.264.370

31/12/2013
Triệu VND

31/12/2012
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

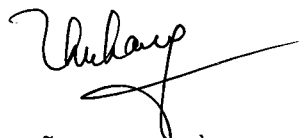
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

2	Thư tín dụng	1.339.815	799.286
3	Bảo lãnh khác	4.304.333	2.036.303

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân có điều kiện	23.363.837	9.990.054
---	---------------------------------------------	------------	-----------

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người lập:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	11.125.177	10.340.939
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(7.042.590)	(7.277.906)
I Thu nhập lãi thuần	23	4.082.587	3.063.033
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	880.209	671.852
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(276.385)	(401.035)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	603.824	270.817
III Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		(20.813)	(117.164)
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	117.999	73.913
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	185.902	(176.112)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	27	124.771	129.438
6 Chi phí hoạt động khác	27	(17.227)	(23.953)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	27	107.544	105.485
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		11.628	17.092
VIII Chi phí hoạt động	28	(2.837.862)	(1.874.989)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.250.809	1.362.075
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(895.963)	(413.052)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.354.846	949.023
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(331.592)	(239.137)
8 (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(5.634)	5.595
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(337.226)	(233.542)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.017.620	715.481
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31		1.240

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.754.497	9.725.669
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.277.347)	(7.312.366)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	603.760	270.084
04 Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(95.254)	(117.164)
05 Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	275.669	(89.849)
06 Thu nhập khác nhận được	103.463	97.298
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.573.758)	(1.793.885)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(188.744)	(256.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.602.286	523.761
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	797.025	(2.634.633)
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(12.929.880)	(2.685.785)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	57.471	(57.471)
12 Cho vay khách hàng	(16.207.513)	(7.719.662)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(251.824)	(281.106)
14 Tài sản hoạt động khác	(3.179.093)	(4.366.854)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	513.885	454.445
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(12.521.665)	68.126
17 Tiền gửi của khách hàng	24.329.639	30.102.006
18 Phát hành giấy tờ có giá	334.655	(10.276.015)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(803)	(35.642)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	50.851	(2.541)
21 Các khoản nợ hoạt động khác	1.472.623	(1.145.637)
22 Chi từ các quỹ	(27)	(6)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(14.932.370)	1.942.986

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(113.444)	(167.468)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	18.728	417
07 Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(4.493)	55.474
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.628	17.092
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(87.581)	(94.485)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.500.000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.500.000	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(12.519.951)	1.848.501
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	17.987.985	16.139.484
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 32)	5.468.034	17.987.985

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Cổ phiếu thưởng	-	40.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	680.000

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người lập:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 5.770 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2012: 5.770 tỷ Đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm năm mươi sáu (156) phòng giao dịch, và mười (10) quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPAMC)	0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Ngân hàng và các công ty con sau đây được gọi chung là VPBank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, VPBank có 6.795 nhân viên (31/12/2012: 4.326 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của VPBank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của VPBank là Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

VPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ từ 300 tỷ VND trở lên.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân làm hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. VPBank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPBank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VPBank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, khi lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài, VPBank xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư số 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư số 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư số 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. VPBank chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của VPBank cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của VPBank.

(f) Các khoản cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất mỗi quý một lần.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định số 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định số 18”), dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12), được tính bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ, đều tại ngày 30 tháng 11, như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định số 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Dự phòng chung tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12) được tính bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được xử lý bằng dự phòng khi đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi bên vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi bên vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 kể từ ngày có hiệu lực, ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư số 21”) về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21. Theo đó, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác như theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất một quý một lần.

Theo Quyết định số 18, trong trường hợp VPBank đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, VPBank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào 5 nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Ngoài ra, theo Quyết định số 493, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính bằng 0,75% tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
• máy móc thiết bị	4 - 10 năm
• phương tiện vận tải	8 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
• tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 3- 21 năm |
| • quyền sử dụng đất | vô thời hạn |

(l) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VPBank áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

(m) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), và 3(l) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VPBank có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng VPBank phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2013 dựa trên lợi nhuận sau thuế của năm 2012 (không bao gồm lợi nhuận chuyển về từ các công ty con).

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPAMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty VPAMC phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng. Trong năm, VPAMC chưa trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc do chưa có Quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty Chứng khoán VPBank”)

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ của công ty con được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VPBank thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của VPBank được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do VPBank nắm giữ.

(r) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPBank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của VPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPBank là chia theo vùng địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VPBank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

VPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm kết thúc niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được VPBank thực hiện đánh giá theo ngày; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

VPBank có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

(x) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VPBank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPBank phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPBank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPBank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà VPBank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, VPBank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	435.544	357.276
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.076.216	281.150
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	107
Vàng tại quỹ	37.591	160.869
	1.549.351	799.402

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.523.596	1.372.667

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của VPBank tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.168.103	11.060.515
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	108.033	8.043.991
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.060.070	3.016.524
Tiền gửi có kỳ hạn	2.151.080	6.256.850
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.940.720	4.941.640
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	210.360	1.315.210
Các khoản cho vay	8.736.238	9.443.562
Cho vay bằng VND	8.165.004	9.124.478
Cho vay bằng ngoại tệ	631.921	373.743
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(60.687)	(54.659)
	12.055.421	26.760.927

Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	54.967	54.659
Dự phòng cụ thể (ii)	5.720	-
	60.687	54.659

(i) Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	54.659	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	308	54.659
Số dư cuối năm	54.967	54.659

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	5.720	-
Số dư cuối năm	5.720	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4% - 10%	9% - 13,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,7%	2,5% - 3,5%
Cho vay bằng VND	4,2% - 10,8%	6,5% - 15%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,3% - 4,5%	0,1% - 2,5%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.241.473	1.268.805
▪ Trái phiếu chính phủ	1.155.608	350.512
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	344.734	126.556
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6.741.131	791.737
Chứng khoán vốn	268.867	97.810
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	268.867	97.810
	8.510.340	1.366.615
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(1.543)	(20.775)
	8.508.797	1.345.840

Kỳ hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,2%	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,2%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (bằng VND)	1 năm - 4 năm	11% - 15%	1 năm - 4 năm	11% - 15%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (bằng VND)	4 năm - 8 năm	10,2% - 11,5%	1 năm - 4 năm	10,2% - 11,5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.241.473	1.268.805
▪ Chưa niêm yết	8.241.473	1.268.805
Chứng khoán vốn	268.867	97.810
▪ Niêm yết	49.519	37.333
▪ Chưa niêm yết	219.348	60.477
	8.510.340	1.366.615

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	20.775	17.425
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	(19.232)	3.350
Số dư cuối năm	1.543	20.775

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.504.838	4.574.951	(4.625.802)	(50.851)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.340.612	2.657.629	(2.760.747)	(103.118)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.164.226	1.917.322	(1.865.055)	52.267
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.812.268	4.245.393	(4.187.922)	57.471
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.716.778	2.848.259	(2.829.820)	18.439
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.095.490	1.397.134	(1.358.102)	39.032

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	52.375.482	36.820.307
Chiết khấu tín phiếu	31.260	7.083
Các khoản trả thay khách hàng	-	2.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	59.831	65.334
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.550	8.244
	52.474.123	36.903.305

(*) Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính và NHNNVN. VPBank nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia. VPBank đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, VPBank sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay ra sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, VPBank phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia theo cam kết tại hợp đồng đã ký.

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	48.531.102	92,49%	32.969.671	89,34%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.468.725	4,70%	2.930.347	7,94%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	594.869	1,14%	257.505	0,70%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	474.208	0,90%	554.257	1,50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	405.219	0,77%	191.525	0,52%
	52.474.123	100%	36.903.305	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	24.575.232	46,83%	22.745.669	61,64%
Trung hạn	18.734.481	35,70%	10.211.494	27,67%
Dài hạn	9.164.410	17,47%	3.946.142	10,69%
	52.474.123	100%	36.903.305	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	1.453.967	2,77%	1.273.255	3,46%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	14.591.969	27,81%	9.129.350	24,74%
Công ty cổ phần	12.757.141	24,31%	8.038.951	21,78%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	226.724	0,43%	130.446	0,35%
Doanh nghiệp tư nhân	494.031	0,94%	590.401	1,60%
Cho vay cá nhân và cho vay khác	22.950.291	43,74%	17.740.902	48,07%
	52.474.123	100%	36.903.305	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.615.109	3,08%	1.006.350	2,73%
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.160.966	30,80%	21.539.001	58,37%
Xây dựng	3.794.409	7,23%	5.999.742	16,26%
Kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc	1.725.027	3,29%	1.145.692	3,10%
Cá nhân và các hoạt động khác	29.178.612	55,61%	7.212.520	19,54%
	52.474.123	100%	36.903.305	100%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	7% - 15%	8% - 18%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,3% - 6%	2,3% - 7%

10. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	386.254	256.536
Dự phòng cụ thể	218.453	123.646
	604.707	380.182

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	256.536	212.704
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	129.718	45.656
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.824)
Số dư cuối năm	386.254	256.536

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	123.646	101.469
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	346.631	301.459
Sử dụng dự phòng trong năm	(251.824)	(279.282)
Số dư cuối năm	218.453	123.646

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	4.788.735	6.127.692
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	200.000	1.500.196
▪ Tín phiếu Kho bạc	3.926.630	1.240.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.410.670	7.269.606
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	13.106.359	6.035.522
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	98.400	90.000
	28.530.794	22.263.016
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	-	(9.000)
	28.530.794	22.254.016
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	636.695	-
	636.695	-
	29.167.489	22.254.016

Thời hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	5 năm	13,2%	2 năm - 5 năm	8,8% - 13,2%
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	6 tháng	5,50%	3 tháng	6,75% - 6,8%
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	1 năm	6,03% - 6,5%	6 tháng - 1 năm	8,15% - 8,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 5 năm	8,6% - 15%	2 năm - 5 năm	10% - 18%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 10 năm	9,55% - 10,5%	2 năm - 10 năm	10% - 13%
▪ Trái phiếu phát hành bằng USD	3 tháng - 1 năm	1,7% - 4,5%	3 tháng	4%

(*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 1.820.649 triệu VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của VPBank từ NHNNVN (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành với kỳ hạn 5 năm, không có lãi suất (31/12/2012: không có). Khoản trái phiếu này là khoản thanh toán cho các khoản nợ xấu được VPBank bán cho VAMC. Trái phiếu này sẽ được trích lập dự phòng 20%/năm trong vòng 5 năm tới kể từ năm 2014 theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013.

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(9.000)	9.000
Số dư cuối năm	-	9.000

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	72.304	67.811
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(473)	(473)
	71.831	67.338

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính chưa niêm yết	38.366	35.036
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	33.938	32.775
	72.304	67.811

(ii) Biến động dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	473	473
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	473	473

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.804	64.146	107.448	175.507	115.447	529.352
Mua trong năm	2.078	6.492	10.819	57.849	15.886	93.124
Thanh lý	(8.301)	(7.049)	(20.195)	(7.658)	(3.497)	(46.700)
Tăng/(giảm) khác	-	22	-	(21)	-	1
Phân loại lại (*)	(170)	(18.624)	(5.259)	(54.140)	(16.768)	(94.961)
Số dư cuối năm	60.411	44.987	92.813	171.537	111.068	480.816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.267	26.036	54.720	115.808	63.721	277.552
Khấu hao trong năm	2.287	7.211	12.374	17.601	18.577	58.050
Thanh lý	(7.107)	(1.415)	(14.772)	(6.445)	(2.339)	(32.078)
Tăng/(giảm) khác	(1.044)	(17)	(7.439)	9.705	(988)	217
Phân loại lại (*)	(170)	(11.788)	(2.596)	(40.977)	(10.378)	(65.909)
Số dư cuối năm	11.233	20.027	42.287	95.692	68.593	237.832
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	49.537	38.110	52.728	59.699	51.726	251.800
Số dư cuối năm	49.178	24.960	50.526	75.845	42.475	242.984

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Năm 2012	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.058	51.855	81.350	143.594	94.077	436.934
Mua trong năm	785	12.921	30.619	34.814	18.359	97.498
Thanh lý	-	(67)	(499)	(955)	(872)	(2.393)
Tăng/(giảm) khác	(39)	(563)	(4.022)	(1.946)	3.883	(2.687)
Số dư cuối năm	66.804	64.146	107.448	175.507	115.447	529.352
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.603	18.526	43.324	96.197	49.515	222.165
Khấu hao trong năm	2.213	7.844	14.661	13.563	22.231	60.512
Thanh lý	-	(60)	(316)	(37)	(796)	(1.209)
Tăng/(giảm) khác	451	(274)	(2.949)	6.085	(7.229)	(3.916)
Số dư cuối năm	17.267	26.036	54.720	115.808	63.721	277.552
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	51.455	33.329	38.026	47.397	44.562	214.769
Số dư cuối năm	49.537	38.110	52.728	59.699	51.726	251.800

14. Tài sản cố định vô hình

Năm 2013	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.711	158.511	249.222
Tăng trong năm	-	20.257	20.257
Thanh lý	(1)	(41)	(42)
Tăng khác	-	3.207	3.207
Phân loại lại (*)	-	(1.860)	(1.860)
Số dư cuối năm	90.710	180.074	270.784
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	877	71.505	72.382
Khấu hao trong năm	-	23.964	23.964
Thanh lý	-	(31)	(31)
Giảm khác	(9)	(1.042)	(1.051)
Phân loại lại (*)	-	(11)	(11)
Số dư cuối năm	868	94.385	95.253
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	89.834	87.006	176.840
Số dư cuối năm	89.842	85.689	175.531

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước.

Năm 2012	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.277	140.312	208.589
Tăng trong năm	21.855	18.199	40.054
Tăng khác	579	-	579
Số dư cuối năm	90.711	158.511	249.222
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	51.786	52.654
Khấu hao trong năm	-	19.706	19.706
Tăng khác	9	13	22
Số dư cuối năm	877	71.505	72.382
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	67.409	88.526	155.935
Số dư cuối năm	89.834	87.006	176.840

15. Bất động sản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31/12/2013

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.075	9.841	29.916
Tăng trong năm	-	63	63
Thanh lý	-	(14)	(14)
Số dư cuối năm	20.075	9.890	29.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	359	359
Khấu hao trong năm	-	717	717
Thanh lý	-	(2)	(2)
Số dư cuối năm	-	1.074	1.074
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.075	9.482	29.557
Số dư cuối năm	20.075	8.816	28.891

Năm kết thúc ngày 31/12/2012

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	20.075	9.841	29.916
Số dư cuối năm	20.075	9.841	29.916
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	359	359
Số dư cuối năm	-	359	359
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	20.075	9.482	29.557

16. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Các khoản phải thu nội bộ		
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	120.409	65.844
▪ Tạm ứng tiền lương, công tác phí	11.243	2.926
▪ Các khoản phải thu khác	10.836	69.325
Các khoản phải thu bên ngoài		
▪ Phải thu từ các nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.659.713	1.155.812
▪ Phải thu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	750.150	2.194.150
▪ Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	5.426	-
▪ Các khoản phải thu khác (đặt cọc mua văn phòng, mua bán nợ ...)	9.057.944	6.739.483
	11.615.721	10.227.540

- (i) Đây là các khoản ủy thác đầu tư để mua chứng khoán với kỳ hạn hợp đồng là 5 năm và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế, không có tài sản đảm bảo (31/12/2012: thời hạn hợp đồng từ 12 ngày đến 33 tháng và hưởng lãi suất từ 10% đến 12,9%/năm hoặc lãi suất thả nổi).

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	508.252	749.760
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.227.316	1.182.197
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.078.001	510.932
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	141.079	12.069
Phí phải thu	74	25
	2.954.722	2.454.983

(c) Tài sản có khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Vật liệu	10.735	7.188
Chi phí trả trước	502.851	313.546
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho VPBank đang chờ xử lý	1.579.368	117.614
Tài sản có khác	14.226	2
	2.107.180	438.350

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	92.398	12.248
Dự phòng trích lập trong năm	514.274	80.150
Trong đó:		
- Dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khác (Thuyết minh 29)	384.255	13.138
- Dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 28)	130.019	67.012
Sử dụng dự phòng	(112)	-
Số dư cuối năm	606.560	92.398

17. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (*)	1.885.457	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	1.371.572
Tổng cộng	1.885.457	1.371.572

(*) Đây là khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá tại NHNNVN và được đảm bảo bởi khoản trái phiếu Chính phủ có giá trị 1.820.649 triệu VND (31/12/2012: không có) (Thuyết minh 11). Các khoản vay này có kỳ hạn gốc 7 ngày và chịu lãi suất 5,5/năm.

18. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	94.966	10.324.557
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	65.035	8.443.016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.931	1.881.541
Tiền gửi có kỳ hạn	7.986.669	5.218.329
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.734.429	3.903.119
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.252.240	1.315.210
Tiền vay	5.052.417	10.112.831
Tiền vay bằng VND	2.882.553	8.403.925
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.169.864	1.708.906
Tổng cộng	13.134.052	25.655.717

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,5% - 6,4%	9% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 1,4%	2,5% - 3,5%
Tiền vay bằng VND	3,5% - 10%	8% - 11%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,5% - 3,5%	2% - 3,8%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.662.433	5.586.859
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.314.409	5.357.391
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	348.024	229.468
Tiền gửi có kỳ hạn	77.847.950	53.691.334
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	71.106.552	50.725.261
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.741.398	2.966.073
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.626	9.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	44.544	9.052
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82	81
Tiền ký quỹ	288.771	226.815
Tiền ký quỹ bằng VND	223.969	174.267
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	64.802	52.548
	83.843.780	59.514.141

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	25.168.793	17.300.260
Cá nhân	54.446.288	37.876.118
Đối tượng khác	4.228.699	4.337.763
	83.843.780	59.514.141

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,2% - 9%	2% - 11%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 2%	0,05% - 2%

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dưới 12 tháng	-	2.166.100
Từ 12 tháng đến 5 năm	5.100.755	2.600.000
Trên 5 năm	2.500.000	-
	7.600.755	4.766.100

Giấy tờ có giá của VPBank bao gồm các loại trái phiếu bằng VND có lãi suất từ 9,2% đến 14%/năm (31/12/2012: từ 9% đến 14%/năm), lãi trả cuối kỳ.

21. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.562.912	937.089
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	314.002	188.276
Lãi phải trả cho tiền vay	52.919	6.074
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	47	33.199
Lãi phải trả các công cụ tài chính phái sinh	76.384	21.815
Phí phải trả	234	248
	2.006.498	1.186.701

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Phải trả nhân viên	158.681	105.890
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	284	1.496
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Dự phòng thuế phải nộp (Thuyết minh 34)	266.922	103.605
▪ Các khoản phải trả khác (i)	4.483.087	3.179.986
	4.908.974	3.390.977

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán, chuyển tiền phải trả, lãi trái phiếu chờ phân bổ và các hợp đồng mua bán nợ.

(c) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.238	16.098
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 29)	29.331	(1.860)
Số dư cuối năm	43.569	14.238

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.050.000	1.369	18.170	133.175	35	793.496	5.996.245
Lợi nhuận thuần trong năm (Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	715.481	715.481
Trích lập các quỹ	-	-	41.866	79.791	-	(121.657)	(2.422)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.422)	(6)
Sử dụng các quỹ	-	-	(40.000)	(6)	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	40.000	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	680.000	-	-	-	-	(680.000)	(194)
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	(194)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 (Điều chỉnh lại)	5.770.000	1.369	20.036	212.960	35	704.704	6.709.104
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.017.620	1.017.620
Trích lập các quỹ	-	-	33.908	61.383	-	(95.291)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27)	-	-	(27)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.770.000	1.369	53.944	274.316	35	1.627.033	7.726.697

(b) **Vốn cổ phần**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VPBank.

23. Thu nhập lãi thuần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	790.353	1.618.639
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.331.922	5.723.016
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.888.357	2.766.615
Thu nhập khác	114.545	232.669
	11.125.177	10.340.939
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(5.877.783)	(4.112.588)
Trả lãi tiền vay	(782.687)	(1.637.765)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(364.459)	(1.216.178)
Chi phí khác	(17.661)	(311.375)
	(7.042.590)	(7.277.906)
Thu nhập lãi thuần	4.082.587	3.063.033

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	69.078	23.224
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	110.793	71.247
Dịch vụ ủy thác và đại lý	197.191	338.224
Dịch vụ tư vấn	251.378	64.313
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	47.174	17.006
Dịch vụ khác	204.595	157.838
	880.209	671.852
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(56.918)	(43.598)
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(9.068)	(14.485)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(58.182)	(116.927)
Dịch vụ tư vấn	(1.282)	(3.154)
Dịch vụ khác	(150.935)	(222.871)
	(276.385)	(401.035)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	603.824	270.817

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	151.134	118.944
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(52.367)	(41.681)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	19.232	(3.350)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	117.999	73.913

26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	482.012	88.567
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(305.110)	(255.679)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	9.000	(9.000)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	185.902	(176.112)

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	55.705	81.674
Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng và kho bãi	-	8.490
Thu nhập khác	69.066	39.274
	124.771	129.438
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(6.394)	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và vi phạm hành chính	(6.892)	(20.020)
Chi phí khác	(3.941)	(3.933)
	(17.227)	(23.953)
	107.544	105.485

28. Chi phí hoạt động

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Thuế, lệ phí và phí	5.378	8.386
Lương và các chi phí liên quan	1.156.511	797.556
Trong đó:		
(a) Lương và các khoản trợ cấp	998.475	674.084
(b) Các khoản chi đóng góp theo lương	76.120	72.630
(c) Trợ cấp	4.054	1.968
(d) Hoạt động xã hội	3.517	375
(e) Trợ cấp ăn ca	51.956	48.499
Chi phí tài sản	456.197	352.322
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	82.731	80.577
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	642.490	293.653
Trong đó:		
(a) Công tác phí	24.186	18.227
(b) Hoạt động đoàn thể	2.308	1.888
(c) Chi phí quản lý công vụ khác	615.996	273.538
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (Thuyết minh 16(d))	130.019	67.012
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	61.734	34.086
Chi phí hoạt động khác	385.533	321.974
	2.837.862	1.874.989

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	308	54.659
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	5.720	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	129.718	45.656
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	346.631	301.459
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16(d)	384.255	13.138
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	21(c)	29.331	(1.860)
		895.963	413.052

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	331.592	239.137
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	5.634	(5.595)
Chi phí thuế thu nhập	337.226	233.542

(b) Đối chiếu thuế thu nhập doanh nghiệp

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận trước thuế	1.354.846	949.023
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
• Thu nhập không chịu thuế	(11.628)	(17.092)
• Chi phí không được khấu trừ thuế	5.283	1.829
• Điều chỉnh thu nhập tính thuế năm nay theo biên bản quyết toán thuế các năm trước	(588)	(3.373)
Thu nhập tính thuế	1.347.913	930.387
Thuế theo thuế suất của VPBank (25%)	336.978	232.597
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	248	945
Tổng chi phí thuế thu nhập	337.226	233.542

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của VPBank là 25% theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 1.017.620 triệu VND (31/12/2012: 715.481 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 577.000.000 cổ phiếu (2012: 577.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.017.620	715.481

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	577.000.000	505.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm 2012	-	72.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm	<u>577.000.000</u>	<u>577.000.000</u>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND (Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.764</u>	<u>1.240</u>

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.549.351	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	1.523.596	1.372.667
Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	1.168.103	11.060.515
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	745.360	4.755.401
Chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	481.624	-
	<u>5.468.034</u>	<u>17.987.985</u>

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2013	2012
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	5.561	3.937
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (Triệu VND)	998.475	674.084
2. Các khoản phụ cấp (Triệu VND)	56.010	50.467
	<u>1.054.485</u>	<u>724.551</u>
Tiền lương bình quân năm (Triệu VND)	180	171
Thu nhập bình quân năm (Triệu VND)	<u>190</u>	<u>184</u>

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc 31/12/2013	31/12/2012	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2013
	Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.782	54.565	37.426	23.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.078	331.592	188.744	219.926
Các loại thuế khác	19.745	97.467	99.563	17.649
	103.605	483.624	325.733	261.496

Số thuế phải nộp trong năm nay bao gồm 266.922 triệu VND phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 21(b)) và 5.426 triệu VND phải thu do nộp thừa Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 16(a)).

Năm kết thúc 31/12/2012	31/12/2011	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Triệu VND	Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Thuế giá trị gia tăng	1.137	57.522	51.877	6.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.680	239.424	256.026	77.078
Các loại thuế khác	9.083	62.806	52.144	19.745
	103.900	359.752	360.047	103.605

35. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

VPBank theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Tại ngày 31/12/2013	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	94.040.148	1.073.507	28.100.319	(1.949.604)	121.264.370
Nợ phải trả	83.097.691	3.347.691	28.126.895	(1.034.604)	113.537.673
Tài sản cố định	274.890	41.257	131.259	-	447.406

Năm 2013	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu	10.207.130	209.254	4.049.395	(378.150)	14.087.629
Chi phí	9.191.410	388.382	3.449.208	(296.217)	12.732.783
Lợi nhuận trước thuế	1.015.720	(179.128)	600.187	(81.933)	1.354.846

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Mẫu B05/TCTD-HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam)*

<i>Tại ngày</i> 31/12/2012	Miền Bắc Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản	86.829.263	4.493.146	13.043.185	(1.692.504)	102.673.090
Nợ phải trả	79.833.969	4.404.425	12.503.096	(777.504)	95.963.986
Tài sản cố định	298.299	98.897	61.001	-	458.197

<i>Năm 2012</i>	Miền Bắc Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Thu nhập	9.426.781	810.421	1.904.748	(130.830)	12.011.120
Chi phí	8.810.867	578.733	1.741.450	(68.953)	11.062.097
Lợi nhuận trước thuế	615.914	231.688	163.298	(61.877)	949.023

Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

VPBank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản và kinh doanh chứng khoán.

<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	114.816.169	5.541.716	2.856.089	(1.949.604)	121.264.370
Nợ phải trả	107.342.619	5.320.454	1.909.204	(1.034.604)	113.537.673
Tài sản cố định	405.198	30.677	11.531	-	447.406

<i>Năm 2013</i>	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập	13.523.675	414.762	527.342	(378.150)	14.087.629
Chi phí	12.258.636	411.488	358.876	(296.217)	12.732.783
Lợi nhuận trước thuế	1.265.039	3.274	168.466	(81.933)	1.354.846

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cán trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2012	Triệu VND	Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản	98.696.210	3.093.724	2.575.660	(1.692.504)	102.673.090
Nợ phải trả	92.192.041	2.846.635	1.702.814	(777.504)	95.963.986
Tài sản cố định	403.331	35.686	19.180	-	458.197

Năm 2012	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cán trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND (Điều chỉnh lại)
Thu nhập	11.215.897	396.982	529.071	(130.830)	12.011.120
Chi phí	10.421.158	257.292	452.600	(68.953)	11.062.097
Lợi nhuận trước thuế	794.739	139.690	76.471	(61.877)	949.023

36. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VPBank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VPBank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của VPBank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VPBank.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của VPBank. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Hội đồng Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này. Chính sách quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPBank gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPBank cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPBank hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VPBank hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

VPBank chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi VPBank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPBank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VPBank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VPBank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra VPBank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPBank. VPBank xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPBank. Về nguyên tắc, VPBank không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPBank chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPBank đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPBank đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPBank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	12.110.388	-	5.720	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh (Chứng khoán nợ) - gộp	8.241.473	-	-	8.241.473
Cho vay khách hàng - gộp	48.531.102	1.573.705	2.369.316	52.474.123
Chứng khoán đầu tư (Chứng khoán nợ) - gộp	29.069.089	-	-	29.069.089
Tài sản tài chính khác - gộp	13.696.269	-	581.813	14.278.082
	111.648.321	1.573.705	2.956.849	116.178.875

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	26.815.586	-	-	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh (Chứng khoán nợ) - gộp	1.268.805	-	-	1.268.805
Cho vay khách hàng - gộp	32.969.671	817.629	3.116.005	36.903.305
Chứng khoán đầu tư (Chứng khoán nợ) - gộp	22.173.016	-	-	22.173.016
Tài sản tài chính khác - gộp	12.393.646	-	26.354	12.420.000
	95.620.724	817.629	3.142.359	99.580.712

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo VPBank nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Bất động sản	85.080.187	71.921.260
Động sản	14.034.117	8.347.362
Giấy tờ có giá	11.944.826	8.186.861
Các tài sản đảm bảo khác	49.586.638	15.407.722
	160.645.768	103.863.205

VPBank không nắm giữ tài sản thế chấp mà VPBank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPBank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPBank; thậm chí có thể làm cho VPBank bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPBank luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPBank. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPBank mà VPBank sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPBank hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank. VPBank nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản có thể đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPBank. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPBank luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các hạn mức, chỉ số thanh khoản của VPBank, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của VPBank trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của VPBank và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. VPBank áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPBank theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của VPBank.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPBank trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPBank định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPBank trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Tỷ lệ thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Tỷ lệ thanh khoản tối thiểu giữa các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết và tổng nợ phải trả là 15%.
- Tỷ lệ tối thiểu giữa tài sản phải thu và công nợ phải trả trong vòng 7 ngày làm việc kế tiếp bằng 1.

	31/12/2013	31/12/2012
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 7 ngày tiếp theo (%)		
Tại ngày 31 tháng 12	182,08%	125,34%

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.549.351	-	-	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.720	-	4.154.375	5.460.826	2.495.187	-	-	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	6.738.733	426.963	53.562	1.054.114	236.968	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	1.474.296	2.468.725	9.482.535	5.854.499	10.894.527	14.014.632	8.284.909	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	303.345	678.769	10.299.764	15.051.646	2.833.965	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	72.304	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	581.813	-	12.946.119	-	-	750.150	-	14.278.082
	2.061.829	2.468.725	36.698.054	12.421.057	23.743.040	30.870.542	11.428.146	119.691.393
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	2.625.274	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.867.944	20.651.497	33.125.124	198.730	485	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	50.851	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	63.737	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.100.755	2.500.000	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.648.192	-	3.680.347	-	-	6.328.539
	-	-	43.161.170	22.451.549	39.430.745	5.363.222	2.500.485	112.907.171
Mức chênh thanh khoản ròng	2.061.829	2.468.725	(6.463.116)	(10.030.492)	(15.687.705)	25.507.320	8.927.661	6.784.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	799.402	-	-	-	-	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	16.618.946	2.485.000	5.124.000	2.587.640	-	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	102.264	175.300	18.790	997.408	72.853	1.366.615
Công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	-	-	-	57.471	-	-	57.471
Cho vay khách hàng - gộp	1.003.287	2.930.347	2.470.591	5.786.207	16.586.310	6.873.298	1.253.265	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	911.784	1.600.196	2.740.000	17.011.036	-	22.263.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	67.811	67.811
Tài sản tài chính khác - gộp	-	26.354	4.235.697	1.928.465	5.153.754	1.075.730	-	12.420.000
	1.003.287	2.956.701	26.511.351	11.975.168	29.680.325	28.545.112	1.393.929	102.065.873
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.178.924	3.559.659	4.917.134	-	-	25.655.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.819.243	12.212.616	15.873.722	603.441	5.119	59.514.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	166.100	2.000.000	2.600.000	-	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.067.747	1.140.864	262.483	826.736	-	4.297.830
	-	-	51.437.486	17.079.239	23.117.879	4.030.177	5.119	95.669.900
Mức chênh thanh khoản ròng	1.003.287	2.956.701	(24.926.135)	(5.104.071)	6.562.446	24.514.935	1.388.810	6.395.973

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPBank.

Từ năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, VPBank có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, VPBank sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi VPBank quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của VPBank bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VPBank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VPBank và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của VPBank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của VPBank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VPBank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VPBank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	435.543	207.046	665.769	37.591	203.402	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	1.511.340	12.256	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	10.213.756	1.847.285	22.220	-	32.847	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh - gộp	6.641.889	1.868.451	-	-	-	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	48.846.641	3.627.482	-	-	-	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.875.521	1.291.968	-	-	-	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	72.304	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	14.087.068	133.776	6.368	50.550	320	14.278.082
	109.684.062	8.988.264	694.357	88.141	236.569	119.691.393
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.696.187	4.437.865	-	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	76.675.300	6.572.584	399.043	-	196.853	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	827.901	(1.090.576)	267.725	-	45.801	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.184	1.553	-	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	7.600.755	-	-	-	-	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	6.280.661	41.742	4.569	-	1.567	6.328.539
	102.028.445	9.963.168	671.337	-	244.221	112.907.171
Trạng thái tiền tệ	7.655.617	(974.904)	23.020	88.141	(7.652)	6.784.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Triệu VND)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	357.288	110.692	158.049	160.869	12.504	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	1.219.665	153.002	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	22.110.109	4.115.921	570.868	-	18.688	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.366.615	-	-	-	-	1.366.615
Công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	100.797	(1.241.243)	902.395	-	295.522	57.471
Cho vay khách hàng - gộp	35.091.419	1.807.114	4.772	-	-	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.054.816	208.200	-	-	-	22.263.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	67.811	-	-	-	-	67.811
Tài sản tài chính khác - gộp	11.307.773	895.490	3.624	212.962	151	12.420.000
	93.676.293	6.049.176	1.639.708	373.831	326.865	102.065.873
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.750.060	4.631.447	274.210	-	-	25.655.717
Tiền gửi của khách hàng	56.266.945	1.565.341	1.362.786	-	319.069	59.514.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.893	1.647	-	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	4.766.100	-	-	-	-	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	3.801.501	109.814	11.910	373.138	1.467	4.297.830
	87.019.071	6.308.249	1.648.906	373.138	320.536	95.669.900
Trạng thái tiền tệ	6.657.222	(259.073)	(9.198)	693	6.329	6.395.973

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 của VPBank trong trường hợp:

VND tăng giá 2% so với USD:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
USD	114.834	3.886

VND giảm giá 2% so với USD:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(114.834)	(3.886)

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do VPBank nắm giữ. VPBank theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của VPBank bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. VPBank quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của VPBank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng:* dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE):* giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VPBank đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của VPBank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm
 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.549.351	-	-	-	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.720	-	4.154.375	5.460.826	2.495.187	-	-	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh – gộp	33.407	8.476.933	-	-	-	-	-	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	3.943.021	-	23.230.161	15.072.642	5.505.889	1.670.413	3.051.997	52.474.123
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	735.095	303.345	678.769	1.451.670	8.848.094	17.150.516	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	72.304	-	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác – gộp	581.813	12.946.119	-	-	-	-	750.150	14.278.082
	4.563.961	23.779.802	29.211.477	21.212.237	9.452.746	10.518.507	20.952.663	119.691.393
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	1.536.914	1.088.360	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.867.943	20.651.497	19.289.491	13.835.633	199.216	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	-	50.851	-	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.000.755	5.600.000	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	6.328.539	-	-	-	-	-	6.328.539
	-	6.379.390	40.462.126	22.451.549	20.890.142	16.924.748	5.799.216	112.907.171
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.563.961	17.400.412	(11.250.649)	(1.239.312)	(11.437.396)	(6.406.241)	15.153.447	6.784.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	799.402	-	-	-	-	-	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	132.450	16.432.496	2.485.000	1.760.000	3.364.000	2.641.640	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	97.810	4.454	175.300	-	18.790	1.070.261	1.366.615
Công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	57.471	-	-	-	-	-	57.471
Cho vay khách hàng - gộp	3.933.634	-	7.390.301	12.066.171	5.225.450	3.239.240	5.048.509	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	90.000	821.784	1.600.196	1.540.000	1.200.000	17.011.036	22.263.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	67.811	-	-	-	-	-	67.811
Tài sản tài chính khác - gộp	26.354	3.689.399	546.266	1.928.465	2.056.786	3.097.000	1.075.730	12.420.000
	3.959.988	4.934.343	26.567.968	18.255.132	10.582.236	10.919.030	26.847.176	102.065.873
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.178.924	3.559.659	2.971.246	1.945.888	-	25.655.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.716.294	10.565.323	6.318.035	10.586.389	6.328.100	59.514.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	166.100	-	2.000.000	2.600.000	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.223.236	(14.625)	-	197.400	65.083	826.736	4.297.830
	-	3.223.236	44.252.165	14.291.082	9.551.221	14.597.360	9.754.836	95.669.900
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.959.988	1.711.107	(17.684.197)	3.964.050	1.031.015	(3.678.330)	17.092.340	6.395.973

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của VPBank trong vòng 1 năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm ngày 31 tháng 12. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2013</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3%	(230.565)	(230.565)
USD	1,5%	(49.410)	(49.410)

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2012</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3%	120.459	120.459
USD	1,5%	9.804	9.804

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.549.351	-	-	1.549.351	*
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	1.523.596	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.055.421	-	-	12.055.421	*
Chứng khoán kinh doanh	8.508.797	-	-	-	-	8.508.797	*
Cho vay khách hàng	-	-	51.869.416	-	-	51.869.416	*
Chứng khoán đầu tư	-	636.695	-	28.530.794	-	29.167.489	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	71.831	-	71.831	*
Tài sản tài chính khác	-	-	13.671.522	-	-	13.671.522	*
	8.508.797	636.695	80.669.306	28.602.625	-	118.417.423	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay từ NHNNVN	-	-	-	-	1.885.457	1.885.457	*
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	13.134.052	13.134.052	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	83.843.780	83.843.780	*
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	50.851	50.851	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	63.737	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.600.755	7.600.755	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.328.539	6.328.539	*
	-	-	-	-	112.907.171	112.907.171	

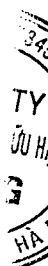
* VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	799.402	-	-	799.402	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	1.372.667	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	26.760.927	-	-	26.760.927	*
Chứng khoán kinh doanh	1.345.840	-	-	-	-	1.345.840	*
Các công cụ tài chính phái sinh	57.471	-	-	-	-	57.471	*
Cho vay khách hàng	-	-	36.523.123	-	-	36.523.123	*
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	22.254.016	-	22.254.016	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	67.338	-	67.338	*
Tài sản tài chính khác	-	-	12.327.602	-	-	12.327.602	*
	1.403.311	-	77.783.721	22.321.354	-	101.508.386	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi của và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	27.027.289	27.027.289	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	59.514.141	59.514.141	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	64.540	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.766.100	4.766.100	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.297.830	4.297.830	*
	-	-	-	-	95.669.900	95.669.900	

* VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.



37. Số liệu so sánh

Thực hiện Biên bản thanh tra thuế năm 2012 của VPAMC ngày 31 tháng 7 năm 2013, VPBank điều chỉnh lại một số số liệu so sánh tại và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bên cạnh đó, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được điều chỉnh/phân loại lại như sau:

	31/12/2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)	31/12/2012 Triệu VND (Điều chỉnh)	31/12/2012 Triệu VND (Phân loại lại)	31/12/2012 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản có khác	13.034.109	96.815	-	12.937.294
Các khoản nợ khác	4.591.916	24.728	-	4.567.188
Lợi nhuận chưa phân phối	704.704	72.087	-	632.617

	2012 Triệu VND (Điều chỉnh lại)	2012 Triệu VND (Điều chỉnh)	2012 Triệu VND (Phân loại lại)	2012 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
--	---------------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	-----------------------------------------------


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.277.906)	95.872	-	(7.373.778)
Thu nhập từ hoạt động khác	129.438	7.770	-	121.668
Chi phí hoạt động	(1.874.989)	(7.351)	13.138	(1.880.776)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(413.052)	-	(13.138)	(399.914)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(239.137)	(24.204)	-	(214.933)
Lợi nhuận sau thuế	715.481	72.087	-	643.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.240	125	-	1.115


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Những thay đổi về tài sản hoạt động				
▪ Tài sản hoạt động khác	(4.366.854)	24.728	-	(4.342.126)
Những thay đổi về nợ hoạt động				
▪ Các khoản nợ hoạt động khác	(1.145.637)	(24.728)	-	(1.170.365)

Người lập:


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc



Ngày 5 tháng 3 năm 2014